

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 3 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 3 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2020)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 12/03/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thu	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 17/03/2020)
Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 17/03/2020)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.832.025.206.158	1.647.257.289.458
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	193.078.901.902	74.716.954.777
111 1. Tiền		148.078.901.902	74.716.954.777
112 2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	136.600.000.000	254.290.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		136.600.000.000	254.290.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		740.550.678.611	824.530.813.940
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	339.485.932.648	339.869.023.953
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	212.192.575.684	347.417.794.254
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	207.186.696.679	156.730.471.751
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.314.526.400)	(19.486.476.018)
140 IV. Hàng tồn kho	10	699.291.930.714	484.074.036.789
141 1. Hàng tồn kho		699.291.930.714	484.074.036.789
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		62.503.694.931	9.645.483.952
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.394.465.916	9.559.321.389
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.361.339.799	85.562.137
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.747.889.216	600.426
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.350.104.501.666	4.560.225.230.825
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		954.496.162.625	924.112.207.078
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	954.496.162.625	924.112.207.078
220 II. Tài sản cố định		2.510.614.586.773	2.297.540.076.477
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.427.615.231.328	2.213.903.250.668
222 - Nguyên giá		5.560.238.085.748	5.003.645.661.062
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.132.622.854.420)	(2.789.742.410.394)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	82.999.355.445	83.636.825.809
228 - Nguyên giá		92.345.387.447	92.345.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.346.032.002)	(8.708.561.638)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.117.777.619.835	597.980.565.916
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.117.777.619.835	597.980.565.916
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	702.726.628.531	679.790.017.208
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		268.752.768.531	211.744.157.208
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.259.740.000)	(42.187.740.000)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		64.489.503.902	60.802.364.146
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	63.795.791.180	60.037.703.532
269 2. Lợi thế thương mại	15	693.712.722	764.660.614
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.182.129.707.824	6.207.482.520.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.676.870.021.987	4.007.720.334.196
310 I. Nợ ngắn hạn		1.789.695.650.662	1.457.648.154.825
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	233.466.050.679	178.462.826.121
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	33.314.073.245	22.970.387.636
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	41.921.963.871	40.108.415.930
314 4. Phải trả người lao động		40.698.299.655	59.355.077.226
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	41.573.248.292	20.724.212.454
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	76.974.625.246	225.581.678.003
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.253.178.696.367	869.965.306.094
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	25.607.807.715	22.879.986.057
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.960.885.592	17.600.265.304
330 II. Nợ dài hạn		2.887.174.371.325	2.550.072.179.371
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	727.576.503.230	760.246.170.821
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.158.056.815.914	1.788.284.956.369
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	1.541.052.181	1.541.052.181
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.505.259.685.837	2.199.762.186.087
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	2.505.259.685.837	2.199.762.186.087
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		440.156.919.891	181.953.713.765
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		448.566.859.788	414.878.947.586
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.591.336.831	88.613.721.680
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		388.975.522.957	326.265.225.906
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	102.230.254.431
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.718.702.127	699.270.305
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.182.129.707.824	6.207.482.520.283

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	740.550.445.371	2.165.570.802.920	1.776.923.995.340
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		740.550.445.371	2.165.570.802.920	1.776.923.995.340
11	3. Giá vốn hàng bán	26	431.059.219.935	1.277.226.560.744	1.055.150.244.510
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.491.225.436	888.344.242.176	721.773.750.830
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	18.335.284.373	35.489.530.295	35.179.585.320
22	6. Chi phí tài chính	28	62.064.417.742	157.694.467.748	90.530.284.024
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41.964.370.799	115.827.131.547	106.286.481.265
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.383.464.984	5.986.980.265	9.612.304.778
25	8. Chi phí bán hàng	29	90.597.166.371	257.986.815.949	227.358.637.862
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.415.558.480	83.555.197.134	75.085.885.626
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		152.132.832.200	430.584.271.905	373.590.833.416
31	11. Thu nhập khác	31	5.489.045.899	22.921.171.645	37.894.384.136
32	12. Chi phí khác	32	5.303.257.005	21.218.998.858	54.392.229.515
40	13. Lợi nhuận khác		185.788.894	1.702.172.787	(16.497.845.379)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.318.621.094	432.286.444.692	357.092.988.037

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.738.443.488	8.191.522.265	43.367.011.124	42.971.388.371
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	15.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>139.580.177.606</u>	<u>105.904.155.894</u>	<u>388.919.433.568</u>	<u>314.106.599.666</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	139.591.038.506	105.922.698.278	388.975.522.957	314.135.799.513
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(10.860.900)	(18.542.384)	(56.089.389)	(29.199.847)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	744	565	2.075	1.675

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	432.286.444.692	357.092.988.037
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	344.976.990.532	326.345.871.258
03	- Các khoản dự phòng	41.966.414.910	(635.737.455)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.274.067.859	4.079.596.023
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.248.828.622)	(45.003.638.375)
06	- Chi phí lãi vay	116.374.665.195	106.755.835.201
07	- Các khoản điều chỉnh khác	143.205.829	12.740.087.772
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	895.772.960.395	761.375.002.461
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	180.818.264.133	840.529.879.447
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(215.217.893.925)	(185.349.748.891)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.884.722.926	98.051.688.563
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.593.232.175)	(9.756.934.707)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(98.738.339.796)	(90.652.752.559)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(51.779.914.610)	(47.030.596.908)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(67.678.676.305)	(991.492.829.713)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	650.467.890.643	375.673.707.693
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.194.023.798.834)	(381.625.636.305)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	636.363.636	290.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(71.600.000.000)	(275.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	184.290.000.000	62.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(101.374.957.500)	(3.045.510.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.186.309.957	29.405.625.700
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.151.886.082.741)	(567.974.611.514)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	18.575.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	2.033.767.494.209	1.184.545.011.991
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.282.562.358.422)	(990.060.215.647)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(150.000.000.000)	(105.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	619.780.135.787	89.484.796.344

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		118.361.943.689	(102.816.107.477)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		74.716.954.777	167.354.846.590
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.436	(116.671.825)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>193.078.901.902</u>	<u>64.422.067.288</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tân Đức



Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 đồng (Một nghìn năm trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 150.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng cao. Điều này dẫn đến số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch tiêu thụ trong Quý 3 năm 2020 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vật tư kỳ này tăng cao so với kỳ trước. Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 3 năm 2020, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 19,92 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 11,56 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 3 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 31,48 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3 năm nay tăng 38,22 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (*)	Bình Dương	61,76%	61,76%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

(*) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 40/NQ-HĐQT ngày 03/09/2020 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động kinh doanh số 3702915564 ngày 24 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho quý 3 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành trong đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 3,0% sở hữu vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, nâng tỷ lệ sở hữu từ 95,80% lên 98,80% vào ngày 03/01/2020. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 650.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 03/01/2020 là 16.656.938.323 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 150.521.211 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.838.170.737	1.115.390.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.760.177.804	72.669.328.460
Tiền đang chuyển	4.480.553.361	932.236.000
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	-
	<u>193.078.901.902</u>	<u>74.716.954.777</u>

(*) Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,25%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	136.600.000.000	-	254.290.000.000	-
	136.600.000.000	-	254.290.000.000	-
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	146.600.000.000	-	259.290.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,10%/năm. Tại ngày 30/09/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 92,6 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 500 Trái phiếu với kỳ hạn 07 năm (đáo hạn ngày 27/09/2026); mệnh giá Trái phiếu 10.000.000 VND/01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	268.752.768.531	Bình Dương	43,12%	43,12%	211.744.157.208
				268.752.768.531				211.744.157.208

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

	Mã chứng khoán	30/09/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	273.085.860.000	333.822.000.000	-	273.085.860.000	330.459.000.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	140.124.000.000	(73.636.200.000)	213.760.200.000	179.760.000.000	(34.000.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê	TLP	18.387.540.000	10.764.000.000	(7.623.540.000)	18.387.540.000	10.200.000.000	(8.187.540.000)
		505.233.600.000	484.710.000.000	(81.259.740.000)	505.233.600.000	520.419.000.000	(42.187.740.000)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê ("TLP") tại ngày 31/12/2019 và ngày 30/09/2020 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	19.340.582.419	-	22.422.939.582	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	-	-	10.411.494.000	-
- Các đối tượng khác	320.145.350.229	(11.007.204.855)	307.034.590.371	(12.179.154.473)
	339.485.932.648	(11.007.204.855)	339.869.023.953	(12.179.154.473)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25.849.423.387	(157.082.800)	10.405.541.310	(157.082.800)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	31.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Jindal Saw Gulf L.L.C	495.489.418	-	12.601.256.118	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	115.995.463.750	-	115.995.463.750	-
Các đối tượng khác	95.701.622.516	(7.307.321.545)	101.962.994.386	(7.307.321.545)
	212.192.575.684	(7.307.321.545)	347.417.794.254	(7.307.321.545)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.310.796.282	-	86.046.899.532	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

(i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ - HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	74.077.179.689	-	37.727.539.113	-
- Ký cược, ký quỹ	4.325.251.263	-	2.638.831.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	9.920.981.475	-	19.689.812.608	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	7.318.071.865	-	55.921.536.155	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.314.177.802	-	3.290.165.464	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	15.930.000.000	-	-	-
- Tạm ứng tiền mua đất	10.440.000.000	-	12.060.000.000	-
- Phải thu về các khoản chi đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	35.181.617.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	41.879.417.085	-	20.602.586.948	-
	207.186.696.679		156.730.471.751	
b) Dài hạn				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	954.496.162.625	-	924.112.207.078	-
	954.496.162.625		924.112.207.078	

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03/BB-HĐQT ngày 09/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật D&B và các cổ đông cá nhân với số lượng cổ phần lần lượt là 1.997.234 cổ phần và 601.665 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá lần lượt là 19.972.340.000 VND và 6.016.650.000 VND; với giá phí lần lượt là 25.659.140.000 VND và 9.522.477.500 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2020, Công ty đang sở hữu 2.598.899 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 25,99% với tổng giá phí đầu tư của số cổ phần này là 35.181.617.500 VND.

Theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Công ty được hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro gắn liền với số lượng cổ phần chuyển nhượng nêu trên kể từ thời điểm Công ty thanh toán toàn bộ khoản tiền mua cổ phần cho các bên chuyển nhượng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các thủ tục sang tên cổ đông, chuyển quyền sở hữu các cổ phần nêu trên vẫn chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 660,43 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 294,06 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	28.965.304.403	10.650.778.003	30.481.499.629	10.995.023.611
- Công ty Cổ phần Ngọc Swong Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	21.750.530.196	10.650.778.003	23.266.725.422	10.995.023.611
	28.965.304.403	10.650.778.003	30.481.499.629	10.995.023.611

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	360.057.679.508	-	291.660.518.387	-
Công cụ, dụng cụ	714.033.020	-	3.606.237.702	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	302.033.334.917	-	167.428.818.581	-
Thành phẩm	34.934.491.614	-	21.287.461.045	-
Hàng hóa	1.552.391.655	-	91.001.074	-
	699.291.930.714	-	484.074.036.789	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/09/2020 là 156.115.251.385 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm lập báo cáo, Dự án đã hoàn thành xong phần xây dựng thô và đang trong quá trình hoàn thiện nội thất, các hạng mục phụ trợ khác. Dự kiến hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm 2020.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	214.671.474.621	62.881.051.321
Quyền sử dụng đất (i)	214.671.474.621	62.881.051.321
Xây dựng cơ bản	893.053.452.736	535.099.514.595
Tại Văn phòng Công ty	782.279.250.079	417.228.226.110
- Dự án Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000 m ³ /ngày đêm (ii)	161.069.859.488	49.888.230.708
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	26.274.290.573	-
- Dự án nâng công suất Nhà máy nước Nam Tân Uyên, công suất tăng thêm 29.500 m ³ /ngày đêm	74.919.442.165	-
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	45.409.650.331	23.961.687.247
- Dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	5.798.896.449	7.092.472.215
- Dự án đầu tư chế tạo, lắp đặt Nhà máy sản xuất phân compost 3 - công suất 840 tấn/ngày	132.393.325.021	19.445.807.087
- Hệ thống lò đốt công suất 200 tấn/ngày	77.409.932.127	43.976.995.590
- Xây dựng bể ủ chất thải sinh hoạt số 4B	-	18.762.939.183
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp 250 m ³ /ngày	56.476.095.699	38.438.787.581
- Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1 (iii)	-	34.042.968.844
- Các công trình khác	202.527.758.226	181.618.337.655
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp (iii)	110.774.202.657	117.871.288.485
Sửa chữa lớn	10.052.692.478	-
Sửa chữa khác	10.052.692.478	-
	1.117.777.619.835	597.980.565.916

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng; mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp và xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

(ii) - *Tên Dự án:* Dự án Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000 m³/ngày đêm;
 - *Chủ đầu tư:* Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương;
 - *Địa điểm xây dựng:* phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - *Mục đích xây dựng:* Bổ sung công suất cấp nước cho khu vực Thủ Dầu Một, Tân Uyên và Bến Cát đến năm 2030 với công suất tăng thêm 100.000 m³/ngày đêm;
 - *Tổng mức đầu tư dự kiến:* 1.129,98 tỷ đồng;
 - *Nguồn vốn đầu tư:* vốn tự có và vốn vay ngân hàng;
 - *Thời gian dự kiến thực hiện:* 24 tháng;
 - *Tình trạng Dự án:* Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm: 158,01 tỷ đồng hạng mục công nghệ Nhà máy xử lý nước; 2,55 tỷ chi phí lãi vay và 0,5 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với hạng mục trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô đã hoàn thành với tổng giá trị là 412,4 tỷ đồng.

(iii) Giảm do bàn giao các tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 41,14 tỷ đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.842.969.205	6.808.169.049
Chi phí gia công sửa chữa	837.668.626	734.113.030
Tiền bảo hiểm	1.459.187.298	904.025.686
Chi phí chờ phân bổ khác	2.254.640.787	1.113.013.624
	<u>8.394.465.916</u>	<u>9.559.321.389</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.531.335.066	16.253.044.077
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.804.428.068	1.348.012.783
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	1.372.947.454	2.305.551.466
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	3.360.153.821	3.682.329.538
Chi phí thuê đất	32.178.075.268	25.348.425.773
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	6.076.248.350	6.835.779.392
Chi phí chờ phân bổ khác	3.472.603.153	4.264.560.503
	<u>63.795.791.180</u>	<u>60.037.703.532</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	1.374.712.748.961	819.423.640.485	2.742.292.781.463	12.557.514.961	1.234.999.773	53.423.975.419	5.003.645.661.062							
- Mua trong kỳ	544.400.000	2.901.763.180	30.889.362.041	-	-	35.800.000	34.371.325.221							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	191.886.846.460	13.151.180.635	320.139.922.269	-	-	-	525.177.949.364							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.705.067.172)	-	-	-	(2.705.067.172)							
- Giảm khác	(251.782.727)	-	-	-	-	-	(251.782.727)							
Số dư cuối kỳ	1.566.892.212.694	835.476.584.300	3.090.616.998.601	12.557.514.961	1.234.999.773	53.459.775.419	5.560.238.085.748							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	911.166.787.882	418.627.838.172	1.419.124.015.859	7.687.587.843	170.763.259	32.965.417.379	2.789.742.410.394							
- Khấu hao trong kỳ	78.204.310.265	59.657.653.206	204.450.822.640	875.170.905	101.875.005	1.540.210.501	344.830.042.522							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.841.021.598)	-	-	-	(1.841.021.598)							
- Giảm khác	(108.576.898)	-	-	-	-	-	(108.576.898)							
Số dư cuối kỳ	989.262.521.249	478.285.491.378	1.621.733.816.901	8.562.758.748	272.638.264	34.505.627.880	3.132.622.854.420							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	463.545.961.079	400.795.802.313	1.323.168.765.604	4.869.927.118	1.064.236.514	20.458.558.040	2.213.903.250.668							
Tại ngày cuối kỳ	577.629.691.445	357.191.092.922	1.468.883.181.700	3.994.756.213	962.361.509	18.954.147.539	2.427.615.231.328							

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 377.855.623.137 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.023.165.536	244.571.250	92.345.387.447
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.023.165.536	244.571.250	92.345.387.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.079.059.342	49.937.500	6.334.993.546	244.571.250	8.708.561.638
- Khấu hao trong kỳ	442.011.600	-	195.458.764	-	637.470.364
Số dư cuối kỳ	2.521.070.942	49.937.500	6.530.452.310	244.571.250	9.346.032.002
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	82.948.653.819	-	688.171.990	-	83.636.825.809
Tại ngày cuối kỳ	82.506.642.219	-	492.713.226	-	82.999.355.445

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 814.508.750 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Số dư đầu kỳ		
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	764.660.614	859.257.803
Giá trị lợi thế thương mại còn lại cuối kỳ	(70.947.892)	(47.298.595)
	693.712.722	811.959.208

16 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	531.501.906.117	531.501.906.117	1.496.295.563.395	984.177.323.068	1.043.620.146.444	1.043.620.146.444
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.958.432.109	100.958.432.109	283.921.003.794	199.860.109.092	185.019.326.811	185.019.326.811
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	237.715.535.149	123.914.383.762	113.801.151.387	113.801.151.387
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	384.043.474.008	384.043.474.008	525.600.975.458	588.174.660.064	321.469.789.402	321.469.789.402
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	140.320.047.363	-	140.320.047.363	140.320.047.363
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	119.135.552.979	-	119.135.552.979	119.135.552.979
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	46.500.000.000	46.500.000.000	-	46.500.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	30.579.278.152	-	30.579.278.152	30.579.278.152
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	333.693.421.241	333.693.421.241	273.519.532.668	399.634.382.722	207.578.571.187	207.578.571.187
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con	4.769.978.736	4.769.978.736	2.449.978.736	5.239.978.736	1.979.978.736	1.979.978.736
	869.965.306.094	869.965.306.094	1.772.265.074.799	1.389.051.684.526	1.253.178.696.367	1.253.178.696.367

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.928.260.218.194	1.928.260.218.194	642.293.858.565	401.974.382.722	2.168.579.694.037	2.168.579.694.037
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	461.185.805.102	461.185.805.102	-	37.445.641.634	423.740.163.468	423.740.163.468
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	471.295.812.412	471.295.812.412	55.146.433.956	13.401.441.200	513.040.805.168	513.040.805.168
- Ngân hàng Thế giới	386.311.104.643	386.311.104.643	-	10.731.000.000	375.580.104.643	375.580.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	26.880.000.000	26.880.000.000	80.922.675.070	10.080.000.000	97.722.675.070	97.722.675.070
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	71.289.755.000	71.289.755.000	-	18.207.123.000	53.082.632.000	53.082.632.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	46.663.644.995	46.663.644.995	56.529.212.292	9.332.782.650	93.860.074.637	93.860.074.637
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	414.492.394.238	414.492.394.238	243.354.537.247	242.492.394.238	415.354.537.247	415.354.537.247
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	4.769.978.736	4.769.978.736	-	2.340.000.000	2.429.978.736	2.429.978.736
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	36.621.723.068	36.621.723.068	-	6.303.000.000	30.318.723.068	30.318.723.068
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	8.750.000.000	8.750.000.000	-	1.641.000.000	7.109.000.000	7.109.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	122.600.000.000	-	122.600.000.000	122.600.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	33.741.000.000	-	33.741.000.000	33.741.000.000
Trái phiếu thường	198.488.138.152	198.488.138.152	547.533.648	-	199.035.671.800	199.035.671.800
	2.126.748.356.346	2.126.748.356.346	642.841.392.213	401.974.382.722	2.367.615.365.837	2.367.615.365.837
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(338.463.399.977)	(338.463.399.977)	(275.969.511.404)	(404.874.361.458)	(209.558.549.923)	(209.558.549.923)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.788.284.956.369	1.788.284.956.369			2.158.056.815.914	2.158.056.815.914

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2020	01/01/2020
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6,96%	Không có TSBB	185.019.326.811	100.958.432.109
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,60%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu DNW	113.801.151.387	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	321.469.789.402	384.043.474.008
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Tài sản hình thành từ vốn vay	140.320.047.363	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	119.135.552.979	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,80%	Hợp đồng tiền gửi	-	46.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,00%	Không có TSBB	30.579.278.152	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80%	Không có TSBB	100.000.000.350	-
- Các đối tượng khác	VND	7,57% - 8,22%	Không có TSBB	33.295.000.000	-
				1.043.620.146.444	531.501.906.117

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2020		01/01/2020
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	0,00% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tín chấp	265.053.304.334	45.095.514.052	293.694.762.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	158.686.859.134	18.905.175.800	167.491.042.118
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,20%	2037	Tín chấp	513.040.805.168	26.688.193.129	471.295.812.412
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	375.580.104.643	21.464.000.000	386.311.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,40%		2021	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	97.722.675.070	19.913.814.006	26.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,00% - 8,70%		2021 - 2027	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	53.082.632.000	14.476.164.000	71.289.755.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi		2023	Tài sản hình thành từ dự án	93.860.074.637	12.443.710.200	46.663.644.995
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2026	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	415.354.537.247	38.000.000.000	414.492.394.238
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	VND	7,00%		2021	Quyền thu cổ tức	2.429.978.736	1.979.978.736	4.769.978.736
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tín chấp	30.318.723.068	8.404.000.000	36.621.723.068
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tín chấp	7.109.000.000	2.188.000.000	8.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	7,51% - 8,22%		2021	Không có TSBĐ	122.600.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	VND	8,15% - 8,22%		2021	Không có TSBĐ	33.741.000.000	-	-
						2.168.579.694.037	209.558.549.923	1.928.260.218.194
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(209.558.549.923)		(338.463.399.977)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						1.959.021.144.114		1.589.796.818.217

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

Mệnh giá trái phiếu Chi phí phát hành trái phiếu	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	200.000.000.000		200.000.000.000	
	(964.328.200)		(1.511.861.848)	
	199.035.671.800		198.488.138.152	

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đáo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000	200.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty	(i)
		2.000	200.000.000.000				

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thửa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
 - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
 - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
 - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.

- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:

- Diện tích đất 45.139,7 m² của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 7.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 20.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết	122.600.000.000	1.813.701.258	-	-
- Công ty TNHH Tân Thanh	Bên liên quan với Chủ tịch HĐQT	10.000.000.000	174.688.767	-	-
- Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	79.114.685	-	-
- Bà Đặng Thị Mươi	Vợ của Chủ tịch HĐQT	1.000.000.000	39.861.370	-	-
- Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.000.000.000	39.185.753	-	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	Trưởng phòng Tài chính Kế toán - vợ của ông Dương Hoàng Sơn	200.000.000	6.753.151	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	1.500.000.000	50.723.288	-	-
- Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban kiểm soát	500.000.000	7.319.178	-	-
		138.800.000.000	2.211.347.450	-	-

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	22.014.763.245	22.014.763.245	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.588.489.240	9.588.489.240	23.327.915.600	23.327.915.600
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng	6.654.523.480	6.654.523.480	3.075.039.125	3.075.039.125
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	25.098.574.582	25.098.574.582	31.355.702.775	31.355.702.775
- Các đối tượng khác	159.817.684.861	159.817.684.861	110.412.153.350	110.412.153.350
	233.466.050.679	233.466.050.679	178.462.826.121	178.462.826.121
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 42</i>)	43.069.196.881	43.069.196.881	55.680.369.162	55.680.369.162

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.842.425.987	1.842.425.987	574.000.000	574.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đối tượng khác	24.471.647.258	24.471.647.258	15.396.387.636	15.396.387.636
	33.314.073.245	33.314.073.245	22.970.387.636	22.970.387.636
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 42</i>)	10.059.762.279	10.059.762.279	8.608.692.692	8.608.692.692

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	428.060.628	12.370.459.582	21.539.001.151	8.740.480.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.927.645.907	43.367.011.124	51.779.914.610	-	14.514.742.421
Thuế thu nhập cá nhân	600.426	17.659.162	9.316.296.303	9.335.332.546	4.408.275	2.430.768
Thuế tài nguyên	-	422.374.800	10.569.363.748	10.573.668.108	-	418.070.440
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.312.675.433	63.254.527.033	52.583.482.224	3.000.000	26.986.720.242
	600.426	40.108.415.930	138.877.657.790	145.811.398.639	8.747.889.216	41.921.963.871

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.426.684.320	11.337.892.569
Chi phí trích trước thực hiện công trình	2.402.407.872	1.145.800.084
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	8.708.938.027	6.684.919.193
Chi phí phải trả khác	2.035.218.073	1.555.600.608
	41.573.248.292	20.724.212.454

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.252.519.840	6.866.092.025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.726.647.641	5.641.420.432
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	5.916.208.020	5.250.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	4.250.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Huỳnh Mai	666.208.020	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.079.249.745	207.824.165.546
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	-	150.000.000.000
- Phải trả khác	7.079.249.745	7.824.165.546
	76.974.625.246	225.581.678.003
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.061.636.688	5.213.005.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (ii)	41.785.944.235	41.744.453.323
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	678.728.922.307	678.728.922.307
Tài sản thừa chờ giải quyết (iii)	-	34.559.790.191
	727.576.503.230	760.246.170.821

(i) Xem tại Thuyết minh số 23.

(ii) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm kế ước nợ đối với Công ty.

(iii) Giảm do bàn giao nguồn vốn hình thành tương ứng của các tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với tổng số tiền là 34,04 tỷ đồng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	6.572.360.506	3.844.538.848
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	19.035.447.209	19.035.447.209
	25.607.807.715	22.879.986.057

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	1.500.000.000.000	72.324.893.590	264.805.821.746	2.285.516.359.604	3.127.498.132	4.125.774.573.072			
Lãi trong kỳ trước	-	-	314.135.799.513	-	(29.199.847)	314.106.599.666			
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(2.183.286.105.173)	-	(2.183.286.105.173)			
Mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	(637.520.427)	-	(2.407.989.573)	(3.045.510.000)			
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	267.517.580	-	-	267.517.580			
Phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty Mẹ (iii)	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	-	(62.645.040.100)			
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(3.548.236.944)	-	-	(3.548.236.944)			
Số dư cuối kỳ trước	1.500.000.000.000	181.953.713.765	402.749.521.193	102.230.254.431	690.308.712	2.187.623.798.101			
Số dư đầu kỳ này	1.500.000.000.000	181.953.713.765	414.878.947.586	102.230.254.431	699.270.305	2.199.762.186.087			
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	18.575.000.000	18.575.000.000			
Lãi trong kỳ này	-	-	388.975.522.957	-	(56.089.389)	388.919.433.568			
Mua thêm cổ phần tại công ty con (ii)	-	-	(150.521.211)	-	(499.478.789)	(650.000.000)			
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	(304.030)	-	-	(304.030)			
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Mẹ (iii)	-	258.203.206.126	(351.266.172.602)	-	-	(93.062.966.476)			
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(3.870.612.912)	-	-	(3.870.612.912)			
Giảm khác (iv)	-	-	-	(4.413.050.400)	-	(4.413.050.400)			
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	440.156.919.891	448.566.859.788	97.817.204.031	18.718.702.127	2.505.259.685.837			

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/09/2020 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Mua thêm cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (Xem thêm Thuyết minh số 03).

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 19/NQ-HĐQT VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	35.951.340.225		
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019	465.314.832.377		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	501.266.172.602		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	258.203.206.126	-	258.203.206.126
- Chi trả cổ tức 10% trên vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND</i>)	150.000.000.000	150.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	65.144.076.533	-	65.144.076.533
- Trích quỹ phúc lợi	4.653.148.324	-	4.653.148.324
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	23.265.741.619	-	23.265.741.619
	501.266.172.602	150.000.000.000	351.266.172.602
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	-		

(iv) Giám do bàn giao nguồn vốn hình thành tương ứng của các tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với tổng số tiền là 4,41 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	25,00	375.000.000.000	25,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	577.500.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
Các cổ đông khác	547.500.000.000	36,50	547.500.000.000	36,50
	1.500.000.000.000	100,00	1.500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	150.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	150.000.000.000	105.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	150.000.000.000	105.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	440.156.919.891	181.953.713.765
	440.156.919.891	181.953.713.765

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
- USD	9.321,22	9.516,24
- EUR	197,30	197,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 30/09/2020 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 1.061.266.800 VND và 2.431.499.363 VND.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.595.751.598.973	1.284.530.474.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.247.083.054	425.257.719.140
Doanh thu hợp đồng xây lắp	94.572.120.893	67.135.801.838
	2.165.570.802.920	1.776.923.995.340
Doanh thu đối với các bên liên quan	66.767.337.958	25.933.650.509
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	829.716.280.509	663.279.739.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	374.757.374.615	334.570.496.980
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	72.752.905.620	57.300.008.367
	1.277.226.560.744	1.055.150.244.510
Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	279.359.267.383	164.625.023.067

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.038.896.695	11.583.019.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.450.633.600	23.596.565.654
	35.489.530.295	35.179.585.320

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Lãi tiền vay	115.827.131.547	106.286.481.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	972.268.637	35.502.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.274.067.859	4.044.093.408
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	39.072.000.000	(20.305.860.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	548.999.705	470.066.736
	157.694.467.748	90.530.284.024

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.800.499.418	8.013.563.286
Chi phí nhân công	44.618.140.410	39.241.128.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.563.052.434	160.467.001.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.864.589.596	9.340.760.003
Chi phí khác bằng tiền	11.140.534.091	10.296.184.837
	257.986.815.949	227.358.637.862

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.110.108.994	12.540.814.162
Chi phí nhân công	45.051.264.206	37.562.654.721
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.339.924.540	5.211.276.970
Thuế, phí và lệ phí	151.622.961	59.856.084
Chi phí dự phòng	166.593.252	106.271.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.625.078.751	4.660.624.666
Chi phí khác bằng tiền	16.110.604.430	14.944.387.742
	83.555.197.134	75.085.885.626

31 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.914.244.428	17.065.980.237
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.750.000.000	4.460.000.000
Tiền thu tài trợ cho Dự án thu khí Biogas phát điện	-	9.814.521.040
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	793.315.138	1.526.806.101
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	3.148.076.738	3.285.399.846
Các khoản khác	315.535.341	1.741.676.912
	22.921.171.645	37.894.384.136
Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	13.874.774.140	14.805.736.900

32 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	14.727.378.781	15.926.806.497
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.750.000.000	5.109.999.190
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	9.370.795	278.702.838
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	-	32.510.376.547
Chi phí thanh lý tài sản cố định	227.681.938	-
Thanh lý vật tư	878.950.423	-
Các khoản khác	1.625.616.921	566.344.443
	21.218.998.858	54.392.229.515

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	43.330.541.795	42.971.388.371
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.330.541.795	42.971.388.371
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	36.469.329	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.927.645.907	14.655.194.905
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(51.779.914.610)	(47.030.596.908)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	14.514.742.421	10.595.986.368

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.541.052.181	1.541.052.181
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.541.052.181	1.541.052.181

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	15.000.000
	-	15.000.000

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	388.975.522.957	314.135.799.513
Các khoản điều chỉnh:	(77.795.104.591)	(62.827.159.903)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(77.795.104.591)	(62.827.159.903)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	311.180.418.366	251.308.639.610
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.075	1.675

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2020.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.938.063.247	584.730.089.488
Chi phí nhân công	357.581.085.644	286.320.637.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.948.440.471	325.855.505.319
Chi phí dự phòng	166.593.252	106.271.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.868.610.544	165.114.768.226
Chi phí khác bằng tiền	71.881.548.427	67.904.142.540
	<u>1.598.384.341.585</u>	<u>1.430.031.413.886</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.078.901.902	-	74.716.954.777	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.501.168.791.952	(11.007.204.855)	1.420.711.702.782	(12.179.154.473)
Các khoản cho vay	146.600.000.000	-	259.290.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(81.259.740.000)	505.233.600.000	(42.187.740.000)
	<u>2.346.081.293.854</u>	<u>(92.266.944.855)</u>	<u>2.259.952.257.559</u>	<u>(54.366.894.473)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.411.235.512.281	2.658.250.262.463
Phải trả người bán, phải trả khác	1.038.017.179.155	1.164.290.674.945
Chi phí phải trả	41.573.248.292	20.724.212.454
	<u>4.490.825.939.728</u>	<u>3.843.265.149.862</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2020		
Đầu tư dài hạn	423.973.860.000	423.973.860.000
	423.973.860.000	423.973.860.000
Tại ngày 01/01/2020		
Đầu tư dài hạn	463.045.860.000	463.045.860.000
	463.045.860.000	463.045.860.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2020				
Tiền và tương đương tiền	193.078.901.902	-	-	193.078.901.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	535.665.424.472	954.496.162.625	-	1.490.161.587.097
Các khoản cho vay	136.600.000.000	-	10.000.000.000	146.600.000.000
	865.344.326.374	954.496.162.625	10.000.000.000	1.829.840.488.999
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	74.716.954.777	-	-	74.716.954.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	484.420.341.231	924.112.207.078	-	1.408.532.548.309
Các khoản cho vay	254.290.000.000	-	5.000.000.000	259.290.000.000
	813.427.296.008	924.112.207.078	5.000.000.000	1.742.539.503.086

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2020				
Vay và nợ	1.253.178.696.367	1.280.701.489.338	877.355.326.576	3.411.235.512.281
Phải trả người bán, phải trả khác	310.440.675.925	727.576.503.230	-	1.038.017.179.155
Chi phí phải trả	41.573.248.292	-	-	41.573.248.292
	1.605.192.620.584	2.008.277.992.568	877.355.326.576	4.490.825.939.728
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	869.965.306.094	995.137.890.118	793.147.066.251	2.658.250.262.463
Phải trả người bán, phải trả khác	404.044.504.124	760.246.170.821	-	1.164.290.674.945
Chi phí phải trả	20.724.212.454	-	-	20.724.212.454
	1.294.734.022.672	1.755.384.060.939	793.147.066.251	3.843.265.149.862

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.033.767.494.209	1.184.545.011.991

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.282.562.358.422	990.060.215.647

39 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/BB-HĐQT ngày 02 tháng 06 năm 2020 về việc phê duyệt phương án chào bán cổ phiếu, tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

Phương án chào bán

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
2. Mã cổ phiếu: BWE
3. Hình thức phát hành: phát hành cổ phiếu ra công chúng bằng hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
4. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.
6. Số lượng cổ phiếu của đợt phát hành (dự kiến): Tối đa 37.500.000 cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành thành công (dự kiến): Tối đa 187.500.000 cổ phiếu, trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 150.000.000 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu phát hành mới (dự kiến): Tối đa 37.500.000 cổ phiếu.
8. Vốn điều lệ sau khi phát hành thành công (dự kiến): 1.875.000.000.000 đồng, trong đó:
 - Vốn điều lệ trước khi phát hành: 1.500.000.000.000 đồng;
 - Vốn điều lệ thu được sau khi phát hành mới: 375.000.000.000 đồng.
9. Thời gian thực hiện phát hành dự kiến: sau khi có chấp thuận chào bán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Mục đích sử dụng vốn

Tùy vào kết quả chào bán cổ phiếu, Công ty sẽ phân bổ số vốn thu được vào các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Thanh toán đợt 1 tiền gốc trái phiếu BWEBOND2018.
- Bù đắp vốn đối ứng cho 02 hạng mục thuộc Dự án đầu tư Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000 m³/ngày đêm).
- Chuẩn bị vốn đối ứng cho Dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác, công suất 8.400 kg/giờ tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
- Chuẩn bị vốn đối ứng cho Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân compost, công suất tăng thêm 840 tấn/ngày tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
- Bù đắp vốn đối ứng đã chi trả theo cam kết góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (đợt 1/2020).
- Góp vốn đợt 2/2020 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa.
- Bù đắp vốn đối ứng đã thanh toán tiền đất (đợt 1, đợt 2) để chuẩn bị quỹ đất của Công ty phục vụ cho kế hoạch xây dựng Tòa nhà văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương.
- Thanh toán tiền đất (đợt 3, đợt 4) để chuẩn bị quỹ đất của Công ty phục vụ cho kế hoạch xây dựng Tòa nhà văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chào bán cổ phiếu ra công chúng theo đúng kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.314.485.617.338	372.950.793.020	59.541.473.175	418.592.919.387	2.165.570.802.920
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	730.047.521.740	69.946.832.771	11.803.387.218	76.546.500.447	888.344.242.176
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.076.543.284.293
Tài sản bộ phận	2.155.170.204.766	1.034.443.264.980	78.213.869.639	636.949.928.946	3.904.777.268.331
Tài sản không phân bổ					3.277.352.439.493
Tổng tài sản	2.155.170.204.766	1.034.443.264.980	78.213.869.639	636.949.928.946	7.182.129.707.824
Nợ phải trả của các bộ phận	35.968.910.394	100.556.386.051	17.796.852.663	103.854.144.047	258.176.293.155
Nợ phải trả không phân bổ					4.418.693.728.832
Tổng nợ phải trả	35.968.910.394	100.556.386.051	17.796.852.663	103.854.144.047	4.676.870.021.987

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	09 tháng đầu năm 2020 VND	09 tháng đầu năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.767.337.958	25.933.650.509
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	32.598.138.430	11.919.433.818
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	23.752.275.254	5.088.969.490
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.829.588.404	4.687.582.034
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	378.851.332	3.655.374.918
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	208.484.538	582.290.249
Doanh thu tài chính	8.520.633.600	9.465.497.161
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	28.931.507
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	8.520.633.600	9.436.565.654
Thu nhập khác	13.874.774.140	14.805.736.900
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	13.608.751.940	14.682.169.850
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	66.022.200	123.567.050
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	200.000.000	-
Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan	279.359.267.383	164.625.023.067
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	279.359.267.383	164.625.023.067
Mua hàng hóa, dịch vụ	374.173.905.238	266.844.163.659
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	279.359.267.383	164.625.023.067
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	17.977.777.273	47.855.830.592
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	14.175.968.182	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	62.660.892.400	54.363.310.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	159.499.200.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	159.499.200.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.849.423.387	10.405.541.310
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	15.630.439.773	2.864.637.800
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.885.728.359	2.941.467.612
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.505.184.492	2.422.513.987
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	1.673.198.802	2.176.921.911
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	154.871.961	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.310.796.282	86.046.899.532
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	85.858.080.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.223.750.532	188.819.532
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	87.045.750	-
Phải thu ngắn hạn khác	7.413.455.745	10.945.135.051
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.119.112.694	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	10.650.792.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	294.343.051
Phải trả người bán ngắn hạn	43.069.196.881	55.680.369.162
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.866.480.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	25.098.574.582	31.523.094.303
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.515.653.059	829.359.259
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.588.489.240	23.327.915.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.059.762.279	8.608.692.692
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.842.425.987	574.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	182.643.600	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.000.000.000	7.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	09 tháng đầu năm 2020	09 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	585.000.000	525.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.190.000.000	2.175.318.320

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

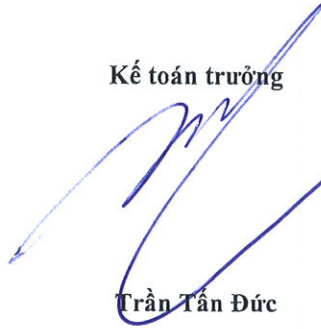
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2019 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công